

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Deloitte
STORED

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Khải Hoàn	Chủ tịch
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Thắng Tổng Giám đốc và là Người đại diện pháp luật của Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 0127 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

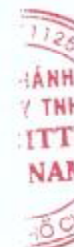
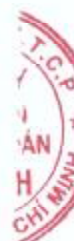


Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		747.834.402.034	797.048.929.713
I. Tài sản tài chính	110		746.435.986.404	796.531.885.445
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	130.522.343.752	232.957.041.577
1.1 Tiền	111.1		80.522.343.752	232.957.041.577
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		50.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	204.965.334.080	355.056.638.120
3. Các khoản cho vay	114	6.2	25.051.477.993	26.094.870.180
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.2	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
5. Các khoản phải thu	117	7	199.358.136.025	-
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		199.292.382.600	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		65.753.425	-
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		65.753.425	-
6. Trả trước cho người bán	118	8	30.000.000.000	-
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	10.000.000	10.000.000
8. Các khoản phải thu khác	122	9	160.170.347.199	186.054.988.213
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.398.415.630	517.044.268
1. Tạm ứng	131		100.000.000	5.400.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.298.415.630	511.644.268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		12.471.197.293	6.978.951.107
I. Tài sản cố định	220		2.303.634.576	2.834.329.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	888.018.447	1.005.313.155
- Nguyên giá	222		7.594.606.668	7.549.106.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.706.588.221)	(6.543.793.513)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.415.616.129	1.829.016.129
- Nguyên giá	228		10.557.565.440	10.557.565.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(9.141.949.311)	(8.728.549.311)
II. Tài sản dài hạn khác	250		10.167.562.717	4.144.621.823
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		507.954.375	507.954.375
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	11	6.869.064.483	1.372.209.315
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	2.790.543.859	2.264.458.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		760.305.599.327	804.027.880.820



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		200.054.904.239	207.960.357.621
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		200.054.904.239	207.759.957.621
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		281.900.000	181.700.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	15	281.900.000	181.700.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	180.000.000.000	160.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.745.754	8.745.754
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30.000.000	30.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	3.302.676.205	12.486.024.705
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		89.720.970	88.106.506
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	10.753.310.041	25.009.612.593
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	4.003.346.384	3.997.878.366
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.585.204.885	5.957.889.697
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	200.400.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	200.400.000
1.1 Vay dài hạn	342	15	-	200.400.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		560.250.695.088	596.067.523.199
I. Vốn chủ sở hữu	410		560.250.695.088	596.067.523.199
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	500.000.000.000	500.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.238.582.661	12.238.582.661
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12.238.582.661	12.238.582.661
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		35.773.529.766	71.590.357.877
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		63.249.787.696	77.079.195.137
- Lỗ chưa thực hiện	417.2		(27.476.257.930)	(5.488.837.260)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		760.305.599.327	804.027.880.820

[Handwritten signature]

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



[Handwritten signature]
Hồng Văn Thăng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		-	-
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		50.000.000	50.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (cổ phiếu)	008		12.137.906	20.465.849
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>12.137.906</i>	<i>20.465.849</i>
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (cổ phiếu)	021		231.198.520	232.791.049
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>175.930.467</i>	<i>185.359.089</i>
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>55.246.283</i>	<i>47.413.310</i>
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>21.770</i>	<i>18.650</i>
2. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		21.990.630.340	4.616.084.114
<i>a. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>027</i>	21.1	<i>19.739.461.344</i>	<i>3.146.097.347</i>
<i>b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	<i>030</i>	21.2	<i>2.251.168.996</i>	<i>1.469.986.767</i>
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	21.3	20.247.955.784	3.147.761.574
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		<i>20.247.955.784</i>	<i>3.147.761.574</i>
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	21.4	5.314.991.756	5.223.263.740



Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	01		160.249.911.118	124.511.072.808
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	22.1	94.089.043.702	62.662.197.362
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/(lỗ) FVTPL</i>	01.2	22.2	65.592.859.347	61.022.518.734
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		568.008.069	826.356.712
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		763.013.680	524.986.301
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1.402.831.523	399.380.979
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.512.588.014	6.212.260.202
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		478.559.600	850.061.178
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		785.818.181	930.909.091
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		181.176.503	123.634.667
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+10+11)	20		166.373.898.619	133.552.305.226
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	21		108.685.410.839	15.024.735.866
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	22.1	15.608.275.654	53.622.826
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/(lỗ) FVTPL</i>	21.2	22.2	93.077.135.185	14.971.113.040
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	23	80.571.008.193	36.277.248.661
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.049.168.377	2.878.146.389
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		448.155.283	498.924.178
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		971.408.935	593.827.655
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31)	40		192.725.151.627	55.272.882.749
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		151.936.871	292.642.039
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		151.936.871	292.642.039
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		5.250.437.018	5.811.104.864
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	25	5.250.437.018	5.811.104.864
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	6.087.799.863	6.221.120.077
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		(37.537.553.018)	66.539.839.575

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	24	701.675.349	25.568.048.564
7.2. Chi phí khác	72	24	(820.458.676)	(1.048.000)
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)	80		(118.783.327)	25.567.000.564
VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(37.656.336.345)	92.106.840.139
8.1. (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện	91		(10.172.060.507)	46.055.434.445
8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(27.484.275.838)	46.051.405.694
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	27	(1.839.508.234)	18.264.183.523
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3.657.346.934	9.053.902.384
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5.496.855.168)	9.210.281.139
X. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(35.816.828.111)	73.842.656.616
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	29	(716)	1.433

Thùy Trang

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thăng
Hoàng Văn Thăng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(37.656.336.345)	92.106.840.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	5.760.878.301	6.401.167.457
- Khấu hao tài sản cố định	03	576.194.708	590.062.593
- Chi phí lãi vay	06	5.250.437.018	5.811.104.864
- Dự thu tiền lãi	08	(65.753.425)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	93.077.135.185	14.971.113.040
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	93.077.135.185	14.971.113.040
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(65.592.859.347)	(61.022.518.734)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(65.592.859.347)	(61.022.518.734)
5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(117.877.815.619)	84.501.733.085
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	92.607.028.202	(609.930.738)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	1.043.392.187	87.635.568
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	(199.292.382.600)	22.000.040.405
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-	305.890.411
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	-	(550.000.000)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	25.884.641.014	86.567.270.439
- Thay đổi các tài sản khác	40	(620.685.726)	(635.527.699)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(5.234.384.742)	-
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(786.771.362)	(409.085.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(5.491.488.843)	(2.788.109.011)
- Lãi vay đã trả	44	(14.272.354.828)	(12.243.543.220)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	1.614.464	(23.161.000)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(7.349.206.591)	(4.326.139.582)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	(4.372.684.812)	(2.295.501.192)
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	5.468.018	(578.106.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(122.288.997.825)	136.958.334.987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(45.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(45.500.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	240.000.000.000		319.000.000.000	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(220.100.200.000)		(309.100.200.000)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-		(1.538.999.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	19.899.800.000		8.360.800.200	
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(102.434.697.825)		145.319.135.187	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	232.957.041.577		106.453.959.710	
- Tiền	101.1	232.957.041.577		14.453.959.710	
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-		92.000.000.000	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	130.522.343.752		251.773.094.897	
- Tiền	103.1	80.522.343.752		251.773.094.897	
- Các khoản tương đương tiền	103.2	50.000.000.000		-	



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	490.496.253.841	946.889.245.900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(911.326.172.932)	(943.822.606.532)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	437.930.113.302	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	(399.380.979)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	10.878.260.759	56.860.647.696
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(10.603.908.744)	(52.132.192.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	17.374.546.226	7.395.713.565
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	4.616.084.114	5.763.598.906
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	31	4.616.084.114	5.763.598.906
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	32	3.146.097.347	3.778.658.545
	35	1.469.986.767	1.984.940.361
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	21.990.630.340	13.159.312.471
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	41	21.990.630.340	13.159.312.471
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	42	19.739.461.344	6.445.916.934
	45	2.251.168.996	6.713.395.537

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thăng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2019	01/01/2020	Kỳ này	31/12/2019
			Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu			Tăng/giảm	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.571.255.015	12.238.582.661	2.667.327.646	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và nữ ro nghiệp vụ	9.571.255.015	12.238.582.661	2.667.327.646	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.846.184.489	71.590.357.877	130.705.684.050	88.291.115.589
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	35.633.440.170	77.079.195.137	51.048.134.491	77.079.195.137
4.2. Lỗ sau thuế chưa thực hiện	(7.787.255.681)	(5.488.837.260)	79.657.549.559	(5.488.837.260)
	546.988.694.519	596.067.523.199	136.040.339.342	88.291.115.589
			52.474.287.478	596.067.523.199
				560.250.695.088

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16 tháng 6 năm 2020, thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:


- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.667.327.646 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.667.327.646 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.600.396.587 đồng.
- Trích lập Quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.066.931.058 đồng.
- Trích lập thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.600.396.587 đồng.
- Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9% mệnh giá cổ phần, tương đương 45.000.000.000 đồng. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa hoàn thành thủ tục phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ 14% mệnh giá cổ phần (9% cho năm 2019 và 5% cho năm 2018), tương đương 70.000.000.000 đồng (7.000.000 cổ phần).

Công ty chưa thực hiện trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16 tháng 6 năm 2020 do Công ty có lỗi hoạt động trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng - Người lập



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 44/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2019.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ("Điều 44 Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư 210 và theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44 Thông tư 210. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 07"), và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210, Thông tư 07 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 46") của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 - Hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị quản lý	1 – 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phân mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

29 -
NG
PH
KG KH
O MI
P H
N-0100
CHI NH
ÔNG TY
DELO
VIỆT
PHỐ H

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu)

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	220.031.196	487.308.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	80.302.312.556	232.469.733.516
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	130.522.343.752	232.957.041.577

(*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn một tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất trung bình là 4%/năm.

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	56.126.075	7.487.338.518.602
Cổ phiếu	56.126.075	7.487.338.518.602
Của nhà đầu tư	88.733.191	1.404.365.798.600
Cổ phiếu	88.733.191	1.404.365.798.600
	144.859.266	8.891.704.317.202



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	198.144.479.612	204.965.334.080	338.754.895.214	355.056.638.120
- EIB	180.487.848.006	192.927.044.400	312.030.102.257	333.535.171.800
- BSI	13.500.197.080	9.072.952.000	13.500.197.080	8.902.834.150
- GMD	2.766.005.389	1.879.027.800	-	-
- MBB	1.281.243.980	1.005.644.600	10.347.301.931	10.176.420.800
Cổ phiếu khác	109.185.157	80.665.280	2.877.293.946	2.442.211.370
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	41.166.176.881	-	23.164.892.881	-
	239.310.656.493	204.965.334.080	361.919.788.095	355.056.638.120

6.2 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay				
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ (*)	24.939.358.929	3.641.652.645	21.297.706.284	25.916.492.953
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	112.119.064	-	112.119.064	178.377.227
Các khoản cho vay	25.051.477.993	3.641.652.645	21.409.825.348	26.094.870.180
			26.094.870.180	3.641.652.645
				22.453.217.535

(*) Gốc cho vay giao dịch ký quỹ

Trong số dư cuối kỳ bao gồm giá trị các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh từ năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo với số tiền là 3.641.652.645 đồng. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

(**) Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán

Tam ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,036%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B09a-CTCK

6.3 Tính hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	239.310.656.493	204.965.334.080	65.592.859.347	99.938.181.760	204.965.334.080
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	198.144.479.612	204.965.334.080	65.592.859.347	58.772.004.879	204.965.334.080
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	41.166.176.881	-	-	41.166.176.881	-
3.	Cổ phiếu hủy niêm yết	-	-	-	-	-
II.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	-	-	-	-	-
III.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	24.939.358.929	24.939.358.929	-	3.641.652.645	21.297.706.284
IV.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	112.119.064	112.119.064	-	-	112.119.064
V.	Các khoản phải thu	389.538.483.224	389.538.483.224	-	-	389.538.483.224
		653.900.617.710	619.555.295.297	65.592.859.347	103.579.834.405	615.913.642.652

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	361.917.684.695	355.056.638.120	95.565.257.569	102.426.304.144	355.056.638.120
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	338.752.791.814	355.056.638.120	95.565.257.569	79.261.411.263	355.056.638.120
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	23.164.892.881	-	-	23.164.892.881	-
3.	Cổ phiếu hủy niêm yết	-	-	-	-	-
II.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	-	-	-	-	-
III.	Các khoản cho vay hoạt động Margin	25.916.492.953	22.274.840.308	-	3.641.652.645	22.274.840.308
IV.	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	178.377.227	178.377.227	-	-	178.377.227
V.	Các khoản phải thu	186.064.988.213	186.064.988.213	-	-	186.064.988.213
		574.077.543.088	563.574.843.868	95.565.257.569	106.067.956.789	563.574.843.868

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	199.358.136.025	-
Phải thu bán các tài sản tài chính	199.292.382.600	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	65.753.425	-
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10.000.000	10.000.000
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10.000.000	10.000.000
	199.368.136.025	10.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ bên liên quan.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán thể hiện khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại BP ("BP") để mua 1.500.000 cổ phần phát hành thêm với giá mua 20.000 đồng/cổ phần theo phương thức mua riêng lẻ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng khác	160.045.499.167	186.045.499.167
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư 3T (*)</i>	<i>160.045.499.167</i>	<i>186.045.499.167</i>
Phải thu khác	124.848.032	9.489.046
	160.170.347.199	186.054.988.213

(*) Thể hiện khoản chi cho đối tác để thực hiện thu mua cổ phiếu có thời hạn theo từng hợp đồng là từ 2 đến 3 tháng. Theo thỏa thuận thanh lý hợp đồng thì Công ty Cổ phần Đầu tư 3T ("Công ty Đầu tư 3T") sẽ tiến hành thanh toán toàn bộ số dư công nợ với Công ty trước Quý 4 năm 2020. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, Công ty Đầu tư 3T cam kết và đồng ý cho Công ty đặt lệnh bán toàn bộ chứng khoán thuộc sở hữu của Công ty Đầu tư 3T trên tài khoản chứng khoán mở tại Công ty và thực hiện phong tỏa tự nguyện đối với các tài sản của Công ty Đầu tư 3T là các cổ phiếu niêm yết được lưu ký tại các công ty chứng khoán khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu khác này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán căn trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cải tạo văn phòng	-	-
Chi phí bảo trì phần mềm	457.433.329	12.299.999
Chi phí thuê văn phòng	272.199.374	244.648.121
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	568.782.927	254.696.148
	1.298.415.630	511.644.268

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL VND
Tại ngày đầu kỳ trước	1.946.813.920
Chuyển sang chi phí trong kỳ	(574.604.605)
Tại ngày cuối kỳ trước	1.372.209.315
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	5.496.855.168
Tại ngày cuối kỳ này	6.869.064.483

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.230.663.518	1.835.513.386
Tiền lãi phân bổ trong năm	439.880.341	308.944.747
	2.790.543.859	2.264.458.133

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ	1.429.262.006	1.336.996.400	4.782.848.262	7.549.106.668
Tăng trong kỳ	45.500.000	-	-	45.500.000
Tại ngày cuối kỳ	1.474.762.006	1.336.996.400	4.782.848.262	7.594.606.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	1.065.024.908	705.637.010	4.773.131.595	6.543.793.513
Khấu hao trong kỳ	51.378.338	111.416.370	-	162.794.708
Tại ngày cuối kỳ	1.116.403.246	817.053.380	4.773.131.595	6.706.588.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	364.237.098	631.359.390	9.716.667	1.005.313.155
Tại ngày cuối kỳ	358.358.760	519.943.020	9.716.667	888.018.447

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.039.461.143 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.039.461.143 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 519.943.020 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 651.359.390 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh 15).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	10.557.565.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	8.728.549.311
Khấu hao trong kỳ	413.400.000
Tại ngày cuối kỳ	9.141.949.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.829.016.129
Tại ngày cuối kỳ	1.415.616.129

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.667.175.040 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.667.175.040 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-CTCK

15. CÁC KHOẢN VAY

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Phản loại lại VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước - phần đến hạn trong vòng 12 tháng (i)	181.700.000	-	200.400.000	(100.200.000)	281.900.000
Vay thấu chi ngân hàng BIDV trong năm (ii)	-	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)	-
	<u>181.700.000</u>	<u>60.000.000.000</u>	<u>200.400.000</u>	<u>(60.100.200.000)</u>	<u>281.900.000</u>
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng trong nước NCB (i)	200.400.000	-	(200.400.000)	-	-
Tổng	382.100.000	60.000.000.000	-	(60.100.200.000)	281.900.000

(i) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng một tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 519.943.020 đồng (như đã nêu tại Thuyết minh số 13).

(ii) Hợp đồng thấu chi số 01/2020/2193459/HĐTC ngày 13 tháng 2 năm 2020 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), giá trị hạn mức thấu chi là 144 tỷ đồng, thời hạn thấu chi là từ ngày 13 tháng 02 năm 2020 đến ngày 21 tháng 02 năm 2020, lãi suất thấu chi trong thời hạn hợp đồng là 6,5%/năm được đảm bảo bằng một hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,5% một năm.

Công ty không có khoản vay ngân hàng nào từ các bên liên quan đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Mệnh giá	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Mệnh giá trái phiếu	180.000.000.000	160.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	<u>180.000.000.000</u>	<u>160.000.000.000</u>
	180.000.000.000	160.000.000.000

Trái phiếu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 180 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu công ty phát hành cho Ngân hàng TMCP Nam Á theo hợp đồng 18.2020/HDDM-BMSC ngày 06 tháng 5 năm 2020 với kỳ hạn 1 năm và lãi suất 8,9%/năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu được thanh toán định kỳ 12 tháng/ lần.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.834.141.909	3.657.346.934	5.491.488.843	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.399.277.160	6.392.111.341	12.493.375.932	3.298.012.569
Thuế giá trị gia tăng	1.252.605.636	121.972.728	1.369.914.728	4.663.636
Thuế khác	-	783.331.320	783.331.320	-
	12.486.024.705	10.954.762.323	20.138.110.823	3.302.676.205

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	2.370.082.192	11.392.000.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.367.742.721	13.278.139.445
Chi phí khác	15.485.128	339.473.146
	10.753.310.041	25.009.612.593

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn chủ yếu là khoản phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty là 3.572.317.200 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.997.878.366 đồng).

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	500.000.000.000	500.000.000.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

29 - C
CÔNG TY
PHÁT
KH
O MIN
PHỐ H

01001
HI NH
NG TY
ELOI
IỆT N
PHỐ H

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

21.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.739.461.344	3.146.097.347
	<u>19.739.461.344</u>	<u>3.146.097.347</u>

21.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.251.168.996	1.469.986.767
	<u>2.251.168.996</u>	<u>1.469.986.767</u>

21.3 Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.247.955.784	3.147.761.574
	<u>20.247.955.784</u>	<u>3.147.761.574</u>

21.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.314.991.756	5.223.263.740
	<u>5.314.991.756</u>	<u>5.223.263.740</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-CTCK

22. DOANH THU

22.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	94.089.043.702	62.662.197.362
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	15.608.275.654	53.622.826
	78.480.768.048	62.608.574.536

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán kỳ này	Lãi bán kỳ trước
Lãi bán						
1	Cổ phiếu	10.428.003	182.802.667.650	180.718.312.202	2.084.355.448	23.716.674.536
2	Trái phiếu	21.001.000	3.700.458.278.600	3.624.061.866.000	76.396.412.600	38.891.900.000
		31.429.003	3.883.260.946.250	3.804.780.178.202	78.480.768.048	62.608.574.536



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-CTCK

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	65.592.859.347	61.022.518.734
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	93.077.135.185	14.971.113.040
	(27.484.275.838)	46.051.405.694

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	239.310.656.493	204.965.334.080	(34.345.322.413)	(6.861.046.575)	(27.484.275.838)
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	198.144.479.612	204.965.334.080	6.820.854.468	16.303.846.306	(9.482.991.838)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	41.166.176.881	-	(41.166.176.881)	(23.164.892.881)	(18.001.284.000)
3	Cổ phiếu hủy niêm yết	-	-	-	-	-
		239.310.656.493	204.965.334.080	(34.345.322.413)	(6.861.046.575)	(27.484.275.838)

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đây là chi phí hoa hồng trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại BP và Công ty Cổ phần Đầu tư QH với vai trò là công ty môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ giữa Công ty và các ngân hàng.

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC VÀ THU NHẬP KHÁC

24.1 Chi phí các dịch vụ khác

Chi phí các dịch vụ khác là thu nhập cố định của đối tác trong các hợp đồng kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty.

24.2 Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm 0 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 15.966.411.865 đồng) là tiền phạt đối tác trong hợp đồng thu mua cổ phiếu do bên mua không mua được chứng khoán mục tiêu.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong kỳ thể hiện chi phí lãi vay thấu chi của ngân hàng và lãi vay trái phiếu.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.760.989.456	3.137.888.535
- Lương và các khoản phúc lợi	3.489.352.556	2.872.654.535
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	271.636.900	265.234.000
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	1.024.842.495	1.139.790.255
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.494.708	182.112.593
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.473.204	1.758.328.694
	6.087.799.863	6.221.120.077

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.657.346.934	9.053.902.384
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.496.855.168)	9.210.281.139
	(1.839.508.234)	18.264.183.523

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-CTCK

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế của Công ty đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(37.656.336.345)	92.106.840.139
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>(568.008.069)</i>	<i>(56.611.832.007)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>28.304.734.514</i>	<i>9.774.503.786</i>
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(9.919.609.900)	45.269.511.918
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	9.053.902.384
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.657.346.934	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.657.346.934	9.053.902.384

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 9.919.609.900 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai. Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn vào năm 2025.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(5.496.855.168)	9.210.281.139
Tổng (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.496.855.168)	9.210.281.139

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-CTCK

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

28.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

28.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				Tổng cộng VND
	Mỗi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	
Doanh thu	4.393.979.137	161.012.924.798	785.818.181	181.176.503	166.373.898.619
Chi phí	(2.497.323.660)	(189.256.419.032)	(971.408.935)	-	(192.725.151.627)
	1.896.655.477	(28.243.494.234)	(185.590.754)	181.176.503	(26.351.253.008)
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				Tổng cộng VND
	Mỗi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	
Doanh thu	7.461.702.359	125.036.059.109	930.909.091	123.634.667	133.552.305.226
Chi phí	(3.377.070.567)	(51.301.984.527)	(593.827.655)	-	(55.272.882.749)
	4.084.631.792	73.734.074.582	337.081.436	123.634.667	78.279.422.477

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(35.816.828.111)	73.842.656.616
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.215.279.698)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(35.816.828.111)	71.627.376.918
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(716)	1.433

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.



- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87") có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 320%.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	<u>1.024.842.495</u>	<u>876.378.397</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.031.817.500	2.031.817.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.088.489.375	3.104.398.125
	<u>4.120.306.875</u>	<u>5.136.215.625</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 300m² lầu 1 và lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 150.435.675 đồng (501.452 đồng/m²). Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 09 tháng 5 năm 2019 đến ngày 21 tháng 8 năm 2022.

C. T. AN HOAI MINH HO CHI MINH

0101 HI NI NG TY ELOI ET M HO HI

32. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và thưởng	1.609.800.000	1.349.500.000
	1.609.800.000	1.349.500.000



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập




Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

